TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A PHÚ** TỈNH A GIAG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N1 VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **365**/2020/DS-ST
Ngày: 18-9-2020
V/v "tranh chấp di sản thừa kế".

NHÂN DAH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N1 VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A PHÚ, TỈNH A GIAG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phu;
2. Ông Ngô Văn Thi.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Hoàng Huynh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Phú, tỉnh A GiAg.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Phú *tham gia phiên tòa*: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát V.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2015/TLST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2015 về việc "*Tranh chấp chia di sản thừa kế"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 249/2020/QĐXXST-DS ngày 26/6/2020; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 293/2020/TB-TA ngày 08/7/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 265/2020/QĐST-DS ngày 05/8/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 416/2020/QĐST-DS ngày 25/8/2020; Thông báo mở lại phiên tòa số: 1061/TB-TA ngày 01/9/2020, giữa các đương sự:

<u>*Nguyên đơn*</u>: Ông Trần Văn G, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 21, ấp VL, xã V, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

<u>*Bị đơn*</u>: Ông Trần Văn M, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 14, ấp AH, thị trấn AP, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

<u>*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*</u>:

1. Bà Trần Thị K, sinh năm 1969;

2. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1972;

3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Tổ 13, ấp AH, thị trấn AP, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

4. Ông Trần Văn V (D2), sinh năm 1963; địa chì: Tổ 18, ấp P, xã Đ, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

5. Ông Trần Văn D, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 02, ấp VH, xã VHĐ, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Phát N, sinh năm 1954;

2. Bà Trần Thị L (chết năm 1982). Thừa kế thế vị của bà L gồm:

2.1 Ông Lê Thành H1, sinh năm 1955;

2.2 Chị Lê Thị P, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Số 345, tổ 14, ấp AH, thị trấn AP, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

3. Ông Trần Văn C2 (chết năm 2003). Thừa kế thế vị của ông C2 gồm:

3.1 Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1961;

3.2 Chị Trần Thị Tố Q, sinh năm 1976;

3.3 Chị Trần Thị Tố Q1, sinh năm 1978;

3.4 Ah Trần Văn C, sinh năm 1981;

3.5 Ah Trần Quốc N1, sinh năm 1983;

3.6 Ah Trần Văn P, sinh năm 1986;

3.7 Chị Trần Thị K1, sinh năm 1988;

3.8 Chị Trần Văn H2, sinh năm 1991;

3.9 Ah Trần Huỳnh Đ1, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Ấp AH, thị trấn AP, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

4. Bà Trần Thị N2 (chết năm 2010). Thừa kế thế vị của bà N2 gồm:

4.1 Ông Võ Văn A, sinh năm 1960;

4.2 Ah Võ Trường T, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Ấp AH, thị trấn AP, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

5. Bà Lê Thị U, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp AH, thị trấn AP, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

6. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1966;

8. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Ấp VL, xã V, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị U: Ông Trần Văn M, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp AH, thị trấn AP, huyện An Phú, tỉnh An Giang (Theo Giấy ủy quyền ngày 26/4/2012).

Tại phiên tòa, ông G, ông M, ông V, bà K, bà H, bà Đ, ông D, bà C1 có mặt; những người còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; trình bày của bị đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Cụ Trần Văn Chung (chết năm 2008) và cụ Trần Diệu Thành (chết ngày 27/12/2010) có 11 người con gồm: Trần Phát N, Trần Văn C2 (chết năm 2003), Trần Văn V, Trần Văn D, Trần Văn G, Trần Thị L (chết năm 1982), Trần Thị N2 (chết năm 2010),

Trần Thị K, Trần Văn M, Trần Thị Đ, Trần Thị H. Khi còn sống, cụ Chung, cụ Thành có tạo dựng được số tài sản gồm: Căn nhà kết cấu bê tông, mái lợp tole xây trên phần đất thổ cư diện tích 149m^2; 330m^2 đất trồng cây lâu năm.

Theo ông G, ngoài khối tài sản trên, vào năm 1991 cha, mẹ ông có nhận chuyển nhượng phần đất nông nghiệp 6.510m^2 của cô ruột ông tên Trần Thị X. Do thời điểm đó cha ông có nhiều đất, sợ vượt mức hạn điền nên để cho anh ông là ông Trần Văn D đứng tên. Trên thực tế thì ông D không trực tiếp canh tác phần đất này mà giao cho ông canh tác sử dụng chung trong gia đình. Sau khi cha ông chết thì các anh em của ông họp với nhau thống nhất để cho ông M đứng tên quyền sử dụng phần đất này. Khi đó thì mẹ ông cũng còn sống nhưng do lớn tuổi nên Nhà nước không cho đứng tên. Các anh em ông thống nhất để ông M quản lý phần đất này canhh tác nuôi mẹ. Tuy nhiên, ông M đã không nuôi mẹ lúc tuổi già, nên mẹ ông khi còn sống đã có đơn kiện yêu cầu ông M trả lại đất. Khi mẹ ông chết thì Tòa án đã ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Do cha, mẹ ông chết không để lại di chúc nên ông kiện yêu cầu ông M chia di sản thừa kế đối với khối tài sản do cha, mẹ để lại (nhà, đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm và đất ruộng) theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông G rút lại một phần yêu cầu, không yêu cầu chia di sản thừa kế đối với căn nhà; đất thổ cư; đất trồng cây lâu năm mà chỉ yêu cầu chia phần đất ruộng diện tích 6.510m^2 (thực tế đo đạc 6.597,3m^2) tọa lạc tại xã V, huyện An Phú, tỉnh An Giang hiện do ông Trần Văn M đứng tên quyền sử dụng và đang quản lý canh tác. Phần của ông G yêu cầu được chia là 1.000m^2.

Các ông bà Trần Thị K, Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Văn V xác nhận lời trình bày của ông G là đúng. Các ông, bà đều xác định phần đất 6.597m^2 hiện do ông M quản lý, sử dụng là của cha, mẹ để lại, yêu cầu ông M chia mỗi người 1.000m^2. Riêng bà K có công nuôi mẹ nên yêu cầu được chia 1.597,3m^2.

Theo ông Trần Văn M, khi cha, mẹ ông chết không để lại di chúc. Do căn nhà, đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm anh em ông không tranh chấp nên ông không có ý kiến. Riêng phần đất nông nghiệp thì ông M cho rằng, phần đất này là do anh ruột tên Trần Văn D nhận chuyển nhượng từ ông Dương Minh C3 theo giấy viết tay ngày 06/9/1993. Sau khi nhận chuyển nhượng, do ông D không có nhu cầu canh tác nên giao đất lại cho ông canh tác nuôi mẹ. Năm 2008, ông D làm thủ tục tặng cho và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01197, cấp ngày 28/10/2008, diện tích 6.510m^2 do Trần Văn M đứng tên. Ông M xác định phần đất này không phải là di sản thừa kế nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của ông G, bà K, bà H, bà Đ, ông V.

Ông Trần Văn D trình bày: Phần đất ruộng diện tích 6.510m^2 là của ông nhận chuyển nhượng từ ông Dương Minh C3 vào ngày 06/9/1993 giá 1,5 chỉ vàng 24Kr/công. Khi nhận chuyển nhượng thì ông C3 có làm giấy viết tay. Do ông không có điều kiện trực tiếp canh tác nên ông giao cho ông M canh tác nuôi cha, mẹ. Năm 2008 thì ông làm thủ tục tặng cho ông M. Ông D xác định phần đất này không phải là di sản thừa kế do cha mẹ để lại. Riêng bản thân ông cũng không có yêu cầu chia phần đất này.

Ông Trần Phát N trình bày: Ông được biết thì phần đất hiện nay các em ông đang tranh chấp là của ông D nhận chuyển nhượng từ ông Dương Minh C3. Việc mua bán với nhau ông cũng chỉ nghe nói lại chứ không có chứng kiến. Do ông D không có điều kiện canh tác nên giao phần đất này cho ông M canh tác nuôi mẹ. Riêng bản thân ông không có yêu cầu chia và cũng không có ý kiến gì về phần đất này.

Những người thừa kế thế vị của ông Trần Văn C2, bà Trần Thị L, bà Trần Thị N2 không có ý kiến về nguồn gốc phần đất tranh chấp và cũng không có yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất này.

Về chứng cứ:

Ông Trần Văn G giao nộp: Bản sao Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Trần Văn G; bản sao Sổ hộ khẩu mang tên Trần Văn G; Sổ hộ khẩu chủ hộ mang tên Huỳnh Thị B.

Ông Trần Văn M giao nộp: Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01197, cấp ngày 28/10/2008, diện tích 6.510m^2 mAg tên Trần Văn M; bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02895, cấp ngày 20/8/2013, mang tên Trần Văn M và Lê Thị U;Tờ mua bán đất giữa ông Dương Minh C3 với ông Trần Văn D ngày 06/9/1993.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập:

- Tòa án tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ. Theo Bản đồ đo đạc ngày 06/5/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện An Phú (nay là Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú) thì toàn bộ diện tích khu đất trnh chấp có diện tích 6.597,3m^2 (chênh lệch so giấy chứng nhận 87,3m^2). Việc chênh lệch này được Ủy ban nhân dân huyện An Phú xác định là do sai số của hệ thống bản đồ (Công văn số 603/UBND-NC ngày 27/9/2013).

- Theo kết quả định giá tài sản ngày 22/12/2017 thì phần đất tranh chấp có giá 48.000 đồng/1 m^2. Các đương sự thống nhất giá theo giá mà Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng dân sự huyện An Phú đã định.

- Theo yêu cầu của các đương sự, Tòa án tiến hành xác minh đối với ông Dương Minh C3, ông Hà Văn Dũng A1, ông Nguyễn Thành D2; tiến hành cho các đương sự đối chất.

+ Ông C3 cho biết, ông C3 là người viết Tờ mua bán đất ngày 06/9/1993. Phần đất chuyển nhượng là 6.510m^2, giá 1,5 chỉ vàng 24Kr/công. Người bàn việc chuyển nhượng là ông Chung, ông Chung nói chuyển nhượng dùm cho ông D và ông D là người trực tiếp giao vàng.

+ Ông Hà Văn Dũng A1 cho biết, ông A1 là chồng bà H. Theo ông A1 được biết thì phần đất tranh chấp hiện nay là do cha vợ ông tên Trần Văn Chung nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị X (cô ruột bà H). Khi ông Chung còn sống thì giao cho ông G canh tác. Sau khi ông Chung chết thì anh em họp thống nhất giao cho ông M đứng tên quyền sử dụng và chính ông A1 là người liên hệ cơ quan chức năng giúp ông M làm thủ tục.

+ Ông Nguyễn Thàn D2 cho biết, ông D2 là chồng bà K. Theo ông D1 thì phần đất trAh chấp là của cha vợ ông tên Trần Văn Chung nhận chuyển nhượng từ ông Dương Văn C4 (chồng bà X và là cha của ông Dương Minh C3). Khi chuyển nhượng có mặt ông D2 và ông D2 là người đo đất, làm giấy tờ chuyển nhượng và ông Chung là người giao tiền. Khi nhận chuyển nhượng xong thì ông Chung giao đất cho ông G canh tác, còn giấy chứng nhận quyền sử dụng thì để ông D đứng tên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 201/2013/DS-ST ngày 14/11/2013 của Tòa án nhân dân huyện An Phú đã xử: Chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn G; yêu cầu độc lập của các ông, bà Trần Văn V, Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Thị K.

Ngày 25/11/2013 ông Trần Văn M kháng cáo;

Ngày 27/11/2013 Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú kháng nghị.

Tại Bản án số 192/2014/DS-PT ngày 12/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tuyên: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 201/2013/DS-ST ngày 14/11/2013 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện An Phú giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Ngày 03/02/2015, Tòa án nhân dân huyện An Phú thụ lý lại vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án, biết được ông M được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo giấy chứng nhận cấp mới (GCN.QSDĐ số bìa BK 018110, số vào sổ CH02895, cấp ngày 20/8/2013, mang tên Trần Văn M và Lê Thị U, thửa 171, tờ bản đồ 71) thì phần đất có diện tích 6.410m^2. Các đương sự thống nhất diện tích phần đất tranh chấp thừa kế là diện tích theo giấy chứng nhận được cấp mới ngày 20/8/2013, diện tích 6.410m^2; thống nhất giá đất 48.000 đồng/m^2.

Tòa án tiến hành xem xét thẩm định được biết, phần đất các đương sự trnh chấp thừa kế hiện ông Trần Văn M và bà Lê Thị U đã cầm cố cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D1 và và Nguyễn Thị C1.

Theo ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị C1, ngày 28/9/2018 ông D1, bà C1 có nhận cố phần đất 6.410 m^2 của ông Trần Văn M, giá 110 triệu, thời hạn cố là 02 (hai) năm; việc cố đất có làm giấy đánh máy có ông M và bà U cùng người làm chứng ông Lê Văn U1 ký tên. Khi cố thì D1, bà C1 có biết phần đất này đang tranh chấp trong anh em. Tuy nhiên, ông M có nói là đất do ông đứng tên, có gì ông chịu trách nhiệm. Do gia đình ông D1, bà C1 làm nghề nông, đất ít nên nhận cố làm kiếm thêm nuôi con. Đất hiện nay do ông D1, bà C1 quản lý, sử dụng cnh tác lúa theo hợp đồng cố đất với ông M, bà U. Việc ông M trnh chấp với Ah em ông M thế nào thì ông D1, bà U không có ý kiến. Còn việc cố đất giữa ông D1, bà C1 với ông M thì tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ngày 25/8/2020, ông Trần Văn D thay đổi lời khai. Ông D xác định phần đất hiện các Ah em của ông tranh chấp có nguồn gốc là của cha ông (cụ Chung) nhận chuyển nhượng từ người cô của ông tên Trần Thị X vào năm 1991. Sau khi nhận chuyển nhượng thì cụ Chung cho ông D đứng tên quyền sử dụng nhưng thực tế thì ông D không cnh tác. Sau khi cụ Chung chết, theo yêu cầu chung của anh em, ông D sang tên lại cho Trần Văn M. Còn giấy tờ mua bán đất giữa ông D với ông Dương Minh C3 mà ông M cung cấp cho Tòa án là do ông M tự làm và kêu ông D ký tên sau này (không nhớ năm).

Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa, tiến hành thu thập chứng cứ, ghi lời khai ông D và cho các đương sự đối chất.

Trong quá trình thu thập chứng cứ thì các đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn ông Trần Văn G; những người có quyền lợi, nhĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập các ông, bà Trần Thị K, Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Văn V, Trần Văn D kiện yêu cầu ông M chia di sản thừa kế bằng giá trị mỗi người là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn ông Trần Văn G và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu ông Trần Văn M chia di sản thừa kế phần đất có diện tích 6.410 m^2 của cụ Chung và cụ Thành để lại hiện do ông Trần Văn M và bà Lê Thị U đứnng tên bằng giá trị mỗi kỷ phần 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Ông Trần Văn M xác định phần đất 6.410 m^2 hiện đangg tranh chấp là của ông D tặng cho ông M, không phải là tài sản của cha, mẹ nên ông M không đồng ý chia.

Bà Nguyễn Thị C1 xác định vợ chồng bà vẫn còn canh tác trên phần đất nhận cố của ông M. Việc cố đất giữa bà với ông M xin tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn việc anh em ông M tranh chấp bà không có ý kiến.

Qua phần hỏi, đối đáp thì ông M thừa nhận Tờ mua bán đất giữa ông Dương Minh C3 với ông Trần Văn D ngày 06/9/1993 là do ông M lập và kêu ông D ký tên.

Các đương sự thống nhất diện tích phần đất tranh chấp thừa kế là 6.410m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi số bìa BK 018110, số vào sổ CH02895, do Ủy ban nhân dân huyện An Phú cấp ngày 20/8/2013, mAg tên Trần Văn M và Lê Thị U (thửa 171, tờ bản đồ 71, diện tích 6.410m^2); thống nhất giá đất 48.000 đồng/m^2.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quA hệ tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật. Thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa có căn cứ xác định, nguồn gốc phần tranh chấp là của cụ Trần Văn Chung nhận chuyển nhượng từ ông Dương Minh C3 (ông C3 là con ông Dương Văn C4 và bà Trần Thị X) vào năm 1991 nhưng cho ông Trần Văn D đứng tên. Năm 2008 ông D sang tên lại cho ông Trần Văn M. Xác định phần đất 6.410m^2 hiện ông M, bà U đứng tên Q1 sử dụng là tài sản của cụ Chung, là di sản thừa kế, nên được chia theo kỷ phần. Do đó đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, Nnghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào K quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tư cách tham gia tố tụng: Ông Trần Văn G kiện ông Trần Văn M, xác định ông G là nguyên đơn, ông M là bị đơn. Các ông, bà Trần Thị K, Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Văn V, Trần Văn D có yêu cầu chia di sản thừa kế, nên đưa tham gia tố tụng với tư cách người có Q1 lợi, N1 vụ liên quA có yêu cầu độc lập. Theo nguyên đơn ông Trần Văn G thì phần đất tranh chấp là di sản của cụ Trần Văn Chung và cụ Phạm Diệu Thành. Trong hàng thừa kế của cụ Chung, cụ Thành còn có các ông, bà Trần Phát N, Trần Văn Cai (ông C2 chết, có vợ tên Huỳnh Thị B và các con Trần Thị Tố Q, Trần Thị Tố Q1, Trần Văn C, Trần Quốc N1, Trần Văn P, Trần Thị H2,Trần Thị K1, Trần Hữu Đ1); bà Trần Thị L (bà L chết, có chồng tên Lê Thành H1 và con tên Lê Thị P); bà Trần Thị N2 (bà N2 chết, có chồng tên Võ Văn A và con tên Võ Trường T); nên đưa ông N, bà B, chị Q, chị Q1, anh C, anh N1, anh P, anh H2, chị K1, anh Đ1, ông H1, chị P, ông A, anh T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà Lê Thị U là vợ ông M và cùng đứng tên trên giấy chứng nhận nên đưa tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị C1 hiện canh tác trên phần đất tranh chấp theo hợp đồng cố đất với ông M, nên đưa ông D1, bà C1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.2] Về việc ủy quyền: Trong vụ án, ông Trần Phát N ủy Q1 cho ông Trần Văn M theo Giấy ủy quyền ngày 09/8/2016; ông Trần Văn D ủy quyền cho ông Trần Văn M theo

Giấy ủy quyền ngày 11/7/2016; bà Trần Thị Đ ủy quyền cho ông Trần Văn G theo Giấy ủy quyền ngày 28/5/2014. Xét quan hệ tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng, quyền và lợi ích của các đương sự thì các ông, bà M, N, D, G, Đ đều cùng là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Chung, cụ Thành; đều có quyền được hưởng di sản thừa kế. Như vậy quyền và nghĩa vụ của những người này được xem là đối lập nhau, họ cùng là đương sự trong vụ án. Do đó, ông M, ông G làm người đại diện trong trường hợp này là vi phạm khoản 1 Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên không chấp nhận các trường hợp ủy quyền tham gia tố tụng nêu trên.

[1.3] Về việc vắng mặt tại phiên tòa: Tại phiên tòa, các ông bà Trần Phát N, Lê Thành H1, Lê Thị P, Huỳnh Thị B, Trần Thị Tố Q, Trần Thị Tố Q1, Trần Văn C, Trần Quốc N1, Trần Văn P, Trần Thị H2,Trần Thị K1, Trần Hữu Đ1, Võ Văn A, Võ Trường T, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Thị C1 vắng mặt. Các ông, bà D1, N, B, H1, P, Q1, C, N1, P, Đ1, T có đơn yêu cầu không tham gia phiên tòa; các ông, bà Q, H2, K1, A vắng mặt không lý do nên xem như từ bỏ quyền tham gia tố tụng. Do đó, tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ trAh chấp, phạm vi và thẩm quyền giải quyết:

[2.1] Trong đơn khởi kiện, ông G kiện yêu cầu ông M chia di sản của cụ Chung, cụ Thành để lại, gồm: 149m^2 đất thổ cư; căn nhà ngAg 5m x dài 21m, kết cấu tường, lát gạch, có gác gỗ, mái tole; phần đất 330m^2, trên đất có 25 cây Me tây khoảng 8 năm tuổi; phần đất nông nghiệp 6.510m^2 . Xác định quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp di sản thừa kế"*, là tranh chấp dân sự. Tài sản tranh chấp là bất động sản tọa lạc huyện An Phú; bị đơn cư trú thị trấn AP, huyện An Phú, tỉnh An Giang, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Trong quá trình giải quyết, ông G rút lại yêu cầu chia đất thổ cư, căn nhà, đất trồng cây và giá trị cây; chỉ yêu cầu chia phần đất nông nghiệp 6.410m^2. Yêu cầu này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và có lợi cho bị đơn, phù hợp quy định tại Điều 5; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận. Như vậy, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp hướng dẫn tại Mục IV, Điều 7 Công văn 01/2017/GĐ-TADTC ngày 07/04/2017 của Tòa án nhân dân tối cao. Phạm vi giải quyết còn lại là việc chia phần di sản thừa kế phần đất nông nghiệp 6.410m^2 tọa lạc xã V, huyện An Phú theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BK 018110, số vào sổ CH02895, do Ủy bA nhân dân huyện A Phú cấp ngày 20/8/2013, mang tên Trần Văn M và Lê Thị U.

[3] Về thời hiệu: Trong vụ án này các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu. Đồng thời, theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Cụ Chung chết năm 2008, cụ Thành chết năm 2010, năm 2011 ông G khởi kiện, xác định vụ việc còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Xét nội dung tranh chấp:

[4.1] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Theo trình bày của các đương sự tại phiên tòa và tài liệu có trong hồ sơ vụ án có thể xác định, phần đất hiện các đương sự tranh chấp có nguồn gốc là mua lại của vợ chồng ông Dương Văn C4 và bà Trần Thị X, người đứng tên làm giấy chuyển nhượng là ông Dương Minh C3 (con ông C4, bà X). Tình tiết này đều được các đương sự thừa nhận, nên không cần phải chứng minh.

[4.2] Về việc ai là chủ sở hữu sau khi nhận chuyển nhượng: Theo lời trình bày của ông G, bà H, bà K, bà Đ, ông Duyên, ông Ah, ông D1 thì phần đất này là cụ Chung mua nhưng sợ thừa mức hạn điền nên cho ông D đứng tên. Theo ông D thì phần đất này do cụ Chung mua nhưng giao cho ông được đứng tên trên giấy chứng nhận. Tờ mua bán đất giữa ông Dương Minh C3 với ông Trần Văn D ngày 06/9/1993 là do ông M lập rồi kêu ông Ký tên, việc này cũng đã được ông M thừa nhận tại phiên tòa. Ngoài ra, ông D còn xác định vào thời điểm cụ Chung mua đất ông hoàn toàn không có mặt. Từ đó có cơ sở xác định, mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn D đứng tên sau đó tặng cho lại ông Trần Văn M nhưng sự thật tài sản này là của cụ Chung, cụ Thành. Phần đất khi cụ chung nhận chuyển nhượng và cho ông D đứng tên quyền sử dụng có diện tích 6.510m^2, theo Bản đồ đo đạc ngày 06/5/2013 diện tích 6.597,3m^2, theo Giấy chứng nhận cấp đổi ngày 20/8/2013 diện tích 6.410m^2. Tuy nhiên, các đương sự thống nhất diện tích tranh chấp là diện tích theo giấy chứng nhận cấp đổi. Từ đó có đủ căn cứ kết luận, phần đất 6.410m^2 tọa lạc xã V, huyện An Phú theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BK 018110, số vào sổ CH02895, do Ủy ban nhân dân huyện An Phú cấp ngày 20/8/2013, mang tên Trần Văn M và Lê Thị U được xác định là tài sản của cụ Trần Văn Chung và cụ Phạm Diệu Thành, là di sản thừa kế.

[4.3] Về người thừa kế và kỷ phần được hưởng: Theo trình bày của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì cụ Chung và cụ Thành có 11 người con, gồm các ông, bà: Trần Phát N, Trần Văn C2 (chết năm 2003), Trần Văn V, Trần Văn D, Trần Văn G, Trần Thị L (chết năm 1982), Trần Thị N2 (chết năm 2010), Trần Thị K, Trần Văn M, Trần Thị Đ, Trần Thị H. Những người này được xác định là hàng thừa kế thứ nhất theo điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do cụ Chung, cụ Thành không để lại di chúc, nên những người này được quyền hưởng di sản thừa kế của cụ Chung, cụ Thành theo kỷ phần bằng nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, tài sản thừa kế là phần đất 6.410m^2 của cụ Chung, cụ Thành được chia làm 11 kỷ phần. Do quy định của pháp luật đất đai về mức tối thiểu được cấp quyền sử dụng và do các đương sự thống nhất chia theo giá trị; thống nhất về giá 48.000 đồng/m^2, nên phần giá trị di sản được tính 6.410m^2 x 48.000đ = 307.680.000 đồng. Như vậy, mỗi kỷ phần là 307.680.000 đồng : 11 kỷ phần = 27.970.909 đồng.

[4.3] Xem xét yêu cầu: Theo yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông M hoàn giá trị di sản thừa kế cho mỗi người là 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, giá trị mỗi kỷ phần được xác định là 27.970.909 đồng. Do đó, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, buộc ông Trần Văn M có trách nhiệm hoàn giá trị kỷ phần cho các ông, bà Trần Văn G, Trần Thị K, Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Văn V, Trần Văn D mỗi người (mỗi kỷ phần) là 27.970.909 đồng. Ông M được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất 6.410m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi số bìa BK 018110, số vào sổ CH02895, do Ủy ban nhân dân huyện An Phú cấp ngày 20/8/2013, mAg tên Trần Văn M và Lê Thị U.

Đối với ông Trần Phát N; thừa kế thế vị của ông Trần Văn Cai là Huỳnh Thị B, Trần Thị Tố Q, Trần Thị Tố Q1, Trần Văn C, Trần Quốc N1, Trần Văn P, Trần Thị H2,Trần Thị K1, Trần Hữu Đ1; thừa kế thế vị của bà Trần Thị L là Lê Thành H1, Lê Thị P; thừa kế thế vị của bà Trần Thị N2 là Võ Văn A, Võ Trường T không có ý kiến về phần di sản này, nên được xem là từ chối nhận di sản thừa kế.

Về hợp đồng cố đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị C1 với ông Trần Văn M và bà Lê Thị U là hợp đồng không hợp pháp, bị coi là vô hiệu. Tuy nhiên,

do ông D1, bà C1 không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Nếu các đương sự có trAh chấp thì được thụ lý, giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về chi phí tố tụng:

Về án phí: Các ông, bà Trần Văn G, Trần Thị K, Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Văn V, Trần Văn D, Trần Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị phần di sản được nhận theo mức án phí có giá nghạch.

Về tiền chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông Trần Văn M phải chịu T bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định, định giá, trích lục hồ sơ là 1.440.000 (một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng. Số tiền này ông G đã tạm ứng trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, buộc ông M có trách nhiệm hoàn trả cho ông G.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 166, 167 của Luật đất đai năm 2013;

Các điều 612, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy bA Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Trần Văn G và những người có quyền lợi, nhĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Trần Thị K, Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Văn V, Trần Văn D,

1/ Ông Trần Văn M có trách nhiệm hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho các ông, bà Trần Văn G, Trần Văn V, Trần Thị K, Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Văn D mỗi người 27.970.909 (hai mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn chím trăm lẽ chín) đồng. (Tổng cộng 06 người là 167.825.454 đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, các ông, bà G, V, K, H, Đ, D có đơn yêu cầu thi hành án mà ông M không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2/ Ông Trần Văn M và bà Lê Thị U được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất 6.410m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BK 018110, số vào sổ CH02895 do Ủy ban nhân dân huyện An Phú cấp ngày 20/8/2013, mang tên ông Trần Văn M và bà Lê Thị U, thửa 171, tờ bản đồ 71. (Đất tọa lạc xã V, huyện An Phú, tỉnh An Giang).

3/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (phần căn nhà kết cấu bê tông, mái lợp tole xây trên phần đất thổ cư diện tích 149m^2; 330m^2 đất trồng cây lâu năm).

4/ Về chi phí tố tụng:

- Về án phí:

+ Ông Trần Văn M phải chịu 6.992.727 (sáu triệu chín trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi bảy) đồng.

+ Ông Trần Văn G phải chịu 1.398.545 (một triệu ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào 1.000.000 (một triệu) đồng tiền tạm ứng án phí mà ông G đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu số 005835 ngày 10/10/2011. Ông G còn phải nộp thêm 398.545 (ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng.

+ Ông Trần Văn V phải chịu 1.398.545 (một triệu ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào 1.000.000 (một triệu) đồng tiền tạm ứng án phí mà ông V đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu số 002189 ngày 03/7/2012. Ông G còn phải nộp thêm 398.545 (ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng.

+ Bà Trần Thị K phải chịu 1.398.545 (một triệu ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào 1.000.000 (một triệu) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà K đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu số 002189 ngày 03/7/2012. Bà K còn phải nộp thêm 398.545 (ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng.

+ Bà Trần Thị H phải chịu 1.398.545 (một triệu ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào 1.000.000 (một triệu) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu số 002192 ngày 03/7/2012. Bà H còn phải nộp thêm 398.545 (ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng.

+ Bà Trần Thị Đ phải chịu 1.398.545 (một triệu ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào 1.000.000 (một triệu) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu số 002190 ngày 03/7/2012. Bà Đ còn phải nộp thêm 398.545 (ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng.

+ Ông Trần Văn D phải chịu 1.398.545 (một triệu ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà ông D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu số 002189 ngày 03/7/2012. Ông D còn phải nộp thêm 1.098.545 (một triệu không trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng.

- Về chi phí đo đạc, thẩm định: Ông Trần Văn M có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Trần Văn G 1.440.000 (một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng.

5/ Về Q1 kháng cáo: Án tuyên công khai có mặt các ông, bà Trần Văn M, Trần Văn G, Trần Thị K, Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Văn V, Trần Văn D. Nguyễn Thị C1. Thời hạn kháng của cáo của các ông, bà M, G, K, H, Đ, V, D, C1 là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/9/2020). Thời hạn kháng cáo của những người vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

(*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q1 thỏa thuận thi hành án, Q1 yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*).

Nơi nhận:
- TAD tỉnh A GiAg (1);
- VKSND tỉnh A GiAg (1);
- VKSND huyện A Phú (1);
- THADS huyện A Phú (1);
- UBND xã Vĩnh Lộc (1);
- Các đương sự (25);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Sáu